Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2023/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 21 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Cao Bằng; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan thường trực BCĐ TW các CTMTQG);
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng;
- Văn phòng chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND các huyện, TPCB;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, CVNCTH, Trung tâm thông tin;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh.
- Lưu: VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Quyết định số: 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan đến tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia).

Điều 3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù

1. Dự án có kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Theo Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 do Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng Phê duyệt hồ sơ thiết kế mẫu kênh tưới áp dụng cho công trình thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 do UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành hướng dẫn thiết kế điển hình một số loại công trình kỹ thuật đơn giản áp dụng trong thực hiện đầu tư công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 về Ban hành danh mục các loại dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2021-2025.

3. Các tiêu chí khác: Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Chương II
QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ

Điều 4. Trình tự đầu tư xây dựng

1. Lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng (theo Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

2. Khảo sát xây dựng (địa hình, địa chất, thủy văn; nguồn vật liệu xây dựng, cấp đường, cự ly vận chuyển).

3. Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

4. Lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; tạm ứng.

5. Tổ chức giám sát thi công xây dựng; nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

6. Thanh toán khối lượng hoàn thành.

7. Quyết toán dự án hoàn thành.

8. Quản lý vận hành và bảo trì công trình.

Điều 5. Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Trường hợp gặp khó khăn trong lập Hồ sơ xây dựng công trình, UBND cấp xã thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực để hỗ trợ khảo sát xây dựng, lập Hồ sơ xây dựng công trình, chi phí thuê tư vấn hỗ trợ theo Điều 6 Quy định này.

Thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản (gọi tắt là Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản) theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Điều 6. Tổng mức đầu tư (dự toán) xây dựng công trình

Tổng mức đầu tư (dự toán) xây dựng công trình, tổng hợp theo Mẫu số 02 và mẫu số 03 Phụ lục I Quy định này bao gồm: Chi phí xây dựng; Chi phí quản lý dự án; Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư (gồm: Chi phí khảo sát (nếu có), Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng); Chi phí khác (gồm: Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình, chi phí thẩm tra-phê duyệt quyết toán công trình, các loại thuế, phí theo quy định hiện hành nếu có); Chi phí dự phòng (nếu có) được xác định như sau:

1. Chi phí xây dựng, gồm: $C_{XD} = C_{XD1} + C_{XD2}$

- C_{XD1}: Chi phí xây dựng bằng nguồn do nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác:

+ Chi phí vật liệu.

+ Chi phí máy thi công.

+ Chi phí nhân công.

- C_{XD2}: Đóng góp của người dân:

+ Chi phí vật liệu.

+ Chi phí máy thi công.

+ Chi phí nhân công.

Cách xác định Chi phí vật liệu; Chi phí máy thi công; Chi phí nhân công thực hiện theo các định mức của Bộ Xây dựng đã ban hành, Bộ đơn đơn giá xây dựng của tỉnh và các quy định hiện hành. Dự toán chi tiết theo hướng dẫn tại Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Giá vật liệu xây dựng được xác định theo công bố giá của Sở Xây dựng và giá cước vận chuyển tính đến hiện trường công trình theo quy định hiện hành tại từng thời điểm, hoặc giá thị trường tại địa phương đến hiện trường công trình theo từng thời điểm được UBND xã xác nhận. Bảng tính chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình theo mẫu số 05 phụ lục I; Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình theo mẫu số 06 phụ lục số I kèm theo Quy định này.

2. Chi phí quản lý dự án (C_{QLDA}) trong tổng mức đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng do nhà nước đầu tư (C_{XD1}) của chi phí xây dựng công trình chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

$C_{QLDA} = C_{XD1} * N_t$

Trong đó:

- C_{QLDA}: Chi phí quản lý dự án

- C_{XD1}: Chi phí xây dựng công trình do nhà nước đầu tư

- N_t: Định mức chi phí quản lý dự án, được quy định cụ thể như sau:

+ Công trình dân dụng bằng 2,75%.

+ Công trình công nghiệp bằng 2,85%.

+ Công trình giao thông bằng 2,42%.

+ Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 2,61%.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 2,32%.

3. Chi phí khảo sát C_{ks} (nếu có): Lập dự toán chi phí khảo sát xây dựng theo quy định hiện hành hoặc giá thỏa thuận đảm bảo hợp lý và tiết kiệm (thấp hơn giá trong định mức đơn giá).

4. Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình (C_{LHS}), gồm: (Thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; tổng mặt bằng công trình, các bản vẽ thiết kế mẫu; lập tổng mức, dự toán xây dựng công trình). Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng (C_{XD}) chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

$C_{LHS} = C_{XD*}N_{tk}$

Trong đó:

- C_{LHS}: Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình.

- C_{XD}: Chi phí xây dựng công trình.

- N_{tk}: Định mức chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng, được quy định cụ thể như sau:

+ Công trình dân dụng bằng 1,05%.

+ Công trình công nghiệp bằng 0,88%.

+ Công trình giao thông bằng 0,49 %.

+ Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 0,89%.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 0,75 %.

5. Chi phí thẩm định hồ sơ công trình

Xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) nhân với tổng các chi phí bao gồm: Chi phí xây dựng (C_{XD}) + Chi phí quản lý dự án (C_{QLDA}) + Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư ($C_{HTĐT}$) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

Định mức chi phí thẩm định hồ sơ công trình = 0,019%.

6. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

Xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) nhân với tổng các chi phí bao gồm: Chi phí xây dựng (C_{XD}) + Chi phí quản lý dự án (C_{QLDA}) + Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư ($C_{HTĐT}$) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

Định mức chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành bằng 0,57%.

7. Chi phí dự phòng (nếu có): Do chủ đầu tư cân đối theo tình hình thực hiện tế nếu công trình dự kiến kéo dài thời gian đầu tư lớn hơn 01 năm, nhưng không được vượt quá 5%.

Điều 7. Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

1. Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản: Thực hiện theo khoản 1, 2,3,4 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Mẫu tờ trình, báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 01,02 Phụ lục II kèm theo Quy định này.

2. Phê duyệt đầu tư dự án: Thực hiện theo khoản 5 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 03, 04 Phụ lục II kèm theo Quy định này.

Điều 8. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, các biểu mẫu gồm: Thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu thi công xây dựng công

trình; hồ sơ đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án; hợp đồng thi công xây dựng, theo Mẫu số 01, 02, 03 Phụ lục III kèm theo Quy định này.

Điều 9. Tổ chức, quản lý thi công và nghiệm thu công trình

Tổ chức, quản lý thi công và nghiệm thu công trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).

Các biểu mẫu gồm: Biên bản bàn giao mặt bằng; nghiệm thu vật tư - vật liệu đầu vào; nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng; nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành; nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; nhật ký thi công, theo biểu mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 Phụ lục IV kèm theo Quy định này.

Điều 10. Quản lý vận hành; quy trình bảo trì, chi phí bảo trì công trình

1. Quy trình bảo trì công trình: Thực hiện theo quy trình bảo trì mẫu do UBND tỉnh ban hành để quản lý vận hành và bảo trì công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quản lý vận hành công trình: Tổ chức, quản lý thi công và nghiệm thu công trình thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).

3. Chi phí bảo trì công trình: Nội dung chi phí bảo trì theo điểm 3 Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; định mức chi phí theo quy định tại Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Chương III

QUẢN LÝ, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù (trừ các dự án quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

Các dự án quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo cơ chế đặc thù, có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng giao cho cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản

lý, tổ chức thi công tự thực hiện) thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán theo Điều 11 và Điều 12 Quy định này.

Điều 11. Quản lý, thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước

1. Mở tài khoản

Chủ đầu tư mở tài khoản thanh toán vốn đầu tư tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Nguyên tắc quản lý, thanh toán

- Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp tự thực hiện xây dựng công trình đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính - đầu tư - xây dựng của Nhà nước và nội dung hướng dẫn theo Quy định này.

- Các dự án giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện xây dựng công trình được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư (Ban phát triển thôn).

- Trường hợp người đại diện thanh toán trực tiếp cho người dân tham gia thực hiện thi công xây dựng thì Chủ đầu tư và Ban giám sát của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc thanh toán tiền công cho người dân.

- Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng, việc thanh toán căn cứ vào giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng. Số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định hiện hành.

- Đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng, việc thanh toán trên căn cứ bảng xác định giá trị công việc hoàn thành. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán chi phí thực hiện công việc được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

3. Việc phân bổ, kiểm tra phân bổ vốn

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

4. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán vốn của dự án

a) Hồ sơ pháp lý gửi một lần của dự án: Để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư, chủ đầu tư gửi hồ sơ, tài liệu sau đây đến Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán (các tài liệu này chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh trong quá trình thực hiện), bao gồm:

- Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao *(bản sao y bản chính của chủ đầu tư)*.

- Quyết định phê duyệt đầu tư dự án của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo hồ sơ xây dựng công trình *(bản chính)*.

- Hợp đồng *(bản chính)*.

b) Hồ sơ tạm ứng vốn (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP) gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT).

- Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

c) Hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành

- Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua hợp đồng, hồ sơ thanh toán (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP) gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

+ Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng mẫu 04.b/TT);

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT);

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu (Mẫu số 03.c/TT).

- Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng (Mẫu biểu kèm theo nghị định số 99/2021/NĐ-CP) gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

+ Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng(đối với trường hợp thu hồi tạm ứng mẫu 04.b/TT);

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT);
+ Bảng kê chứng từ thanh toán (chủ đầu tư lập và tự chịu trách nhiệm).

- Đối với lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán (mẫu biểu kèm theo Nghị định số số 99/2021/NĐ-CP), gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

- Đối với dự án đã hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số số 99/2021/NĐ-CP), hồ sơ thanh toán gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT)

+ Quyết định phê duyệt quyết toán, chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05//TT)

5. Tạm ứng vốn

Nguyên tắc tạm ứng, mức vốn tạm ứng; kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

6. Thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hằng năm và thời hạn kiểm soát, thanh toán vốn của cơ quan kiểm soát, thanh toán.

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ.

Điều 12. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện

1. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo năm ngân sách (Quyết toán theo niên độ)

Chủ đầu tư công trình thực hiện quyết toán niên độ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của UBND cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của UBND cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

a) Quy định về quyết toán vốn đầu tư: Sau khi dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, chủ đầu tư phải có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại văn bản này. Trong đó:

- Đối với phần vốn đầu tư ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng tiền: Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân với đơn giá đã được ký kết trong hợp đồng hoặc định mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Đối với phần vốn đầu tư ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng hiện vật: Quyết toán theo giá trị hiện vật thực tế hỗ trợ trong giá trị công trình được nghiệm thu theo quy định.

- Dự án có nguồn đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động: căn cứ đơn giá hiện vật, giá trị ngày công lao động để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và người đại diện của nhân dân trong xã tham gia thi công xây dựng nghiệm thu đưa vào quyết toán.

b) Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết

toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Chủ đầu tư *(bản chính)*.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo Mẫu số 14/QTDA và Mẫu số 15/QTDA Thông tư số 96/2021/TT-BTC quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán *(bản chính)*.

- Các văn bản pháp lý liên quan *(bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính)*.

- Hồ sơ quyết toán hợp đồng *(bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính)*: Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng *(bản chính)*.

c) Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra:

Chủ tịch UBND cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán.

d) Thời gian lập hồ sơ quyết toán; Biểu mẫu, chế độ báo cáo, các nội dung có liên quan khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Thông tư số 96/2021/TT-BTC.

đ) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị quyết toán (phần ngân sách nhà nước hỗ trợ) do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án hoàn thành nhân (x) với tỷ lệ 0,57%. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy trình bảo trì mẫu, phương pháp lập dự toán chi phí bảo trì đối với công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù, trình UBND tỉnh ban hành áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Các Sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đôc, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quy định này.

3. UBND cấp huyện

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND cấp xã tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý;

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện hỗ trợ UBND cấp xã trong công tác lập, thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản khi UBND cấp xã có yêu cầu;

c) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch hỗ trợ thẩm tra quyết toán các công trình hoàn thành theo đề nghị của UBND cấp xã; thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

4. UBND cấp xã

a) Quyết định thành lập (mới hoặc sửa đổi, bổ sung) Ban quản lý xã để giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý dự án đầu tư xây dựng và giao thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trên địa bàn xã. Ban quản lý xã làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, trực thuộc UBND xã, có tư cách pháp nhân và tài khoản riêng, sử dụng con dấu của UBND xã để giao dịch;

b) Xem xét, quyết định việc áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Quyết định thành lập (mới hoặc sửa đổi, bổ sung) Ban phát triển thôn; giao Ban phát triển thôn làm đầu mối triển khai thực hiện dự án, ký hợp đồng xây dựng với Ban quản lý xã hoặc giao trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình;

c) Tổ chức thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, quyết định phê duyệt đầu tư dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý;

d) Huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn xã tham gia thực hiện xây dựng công trình;

đ) Tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

e) Quyết định kế hoạch bảo trì công trình xây dựng.

5. Ban quản lý xã

a) Tổng hợp, đề xuất công trình áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp xã xem xét, quyết định;

b) Tổ chức lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản do mình quản lý; quản lý, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả;

c) Tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng với nhà thầu thực hiện gói thầu tư vấn (đối với trường hợp thuê tư vấn), gói thầu xây dựng hoặc ký kết hợp đồng với Ban phát triển thôn đối với trường hợp được UBND cấp xã áp dụng cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo điểm b khoản 4 Điều này.

d) Thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù;

đ) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá, giá trị đề nghị thanh toán, số liệu, tài liệu cung cấp cho cơ quan kiểm soát, thanh toán và các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công;

e) Lập báo cáo hoàn thành công trình xây dựng, lập hồ sơ thanh toán hợp đồng, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

g) Trực tiếp quản lý vận hành, xây dựng kế hoạch bảo trì, tổ chức lựa chọn và ký kết hợp đồng với nhà thầu thực hiện bảo trì công trình.

6. Ban phát triển thôn

Trường hợp được UBND xã quyết định áp dụng cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo điểm b khoản 4 Điều này, Ban phát triển thôn có trách nhiệm:

a) Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi UBND cấp xã thẩm định, quyết định phê duyệt đầu tư dự án;

b) Ký kết hợp đồng với Ban quản lý xã và tổ chức thi công xây dựng theo quy định hợp đồng đã ký hoặc trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình (không thông qua ký hợp đồng với Ban quản lý xã);

c) Trực tiếp quản lý vận hành, xây dựng kế hoạch bảo trì và thực hiện bảo trì công trình.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định mới tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn có văn bản gửi về Sở Xây dựng để phối hợp, hướng dẫn hoặc báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.